

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Q2 Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

- 1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Số 249/GP-UB, UBND Tỉnh BD cấp ngày: 18-10-1999
- 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Số 09 Hoàng Văn Thụ, Khu Đô Thị Chánh Nghĩa, Thủ Dầu Một, Bình Dương.
- 1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày.18/05/.2007.và sửa đổi, bổ sung ngày 18/12/2014
- 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK: Môi giới; tự doanh; bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư CK, ký quỹ
- Quy mô vốn CTCK: 300.000.000.000VNĐ
- . Danh sách các công ty con: 1. Chi nhánh tại 521 Hồng Bàng,P 14,Q5, TpHCM;
2. Chi nhánh tại tầng 3, số 81-83 Phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán: Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính
- 3.2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư và giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ đều phải quy đổi ra đồng Việt Nam

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định hữu hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Các khoản đầu tư dài hạn gồm các khoản đầu tư vào công ty, công ty liên doanh; công ty liên kết khác và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính áp dụng cho Cty Chứng khoán

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số góp thực góp của chủ sở hữu

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: Là số chênh lệch tổng doanh thu và các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện của Cty

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: là số chênh lệch tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC-FVTPL hoặc các TSTC khác tính vào báo cáo thu nhập toàn diện

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính: được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi và cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL tại thời điểm cuối kỳ với giá trị hợp lý tại thời điểm đầu kỳ.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK gồm các chi phí về lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, BHTN của nhân viên quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, các chi phí bằng tiền khác ...

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bồi thường khác....

b. Ghi nhận chi phí khác: Chi phí vi phạm hợp đồng, phạt thuế,...

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên TN chịu thuế và thuế suất hiện hành trong năm

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng do khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ tài trợ giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu và phải trả, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Q2-2016
- Tiền mặt tại quỹ	1,375,616,130
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	56,331,296,197
- Tiền đang chuyển	
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	221,374,200
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	113,561,515,870
Cộng	171,489,802,397

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	1,169,490	30,252,487,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	1,169,490	30,252,487,000
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	96,361,329	1,361,565,864,100
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	96,361,329	1,361,565,864,100

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK)

Số liệu cuối Quý 2/2016							
STT	Các loại tài sản tài chính	Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I	FVTPL						
1	Cổ phiếu	5,576,110	81,722,443,519	71,821,628,000	5,768,997,069	15,669,812,588	71,821,628,000
a	CP niêm yết	5,483,843	79,856,325,219	71,821,628,000	5,768,997,069	13,803,694,288	71,821,628,000
	ACC	345,302	7,336,856,460	9,288,623,800	1,951,767,340		9,288,623,800
	BCE	500,746	4,637,719,735	3,054,550,600		1,583,169,135	3,054,550,600
	BCP	377,800	5,586,650,600	2,380,140,000		3,206,510,600	2,380,140,000
	BID	150,008	2,948,969,210	2,625,140,000		323,829,210	2,625,140,000
	BMJ	343,113	3,940,251,100	4,426,157,700	485,906,600		4,426,157,700
	DCM	65,000	811,700,000	832,000,000	20,300,000		832,000,000
	DPM	281,500	9,654,642,110	7,797,550,000		1,857,092,110	7,797,550,000
	DRC	80,006	3,699,464,570	3,152,236,400		547,228,170	3,152,236,400
	HAG	260,021	4,359,953,600	1,898,153,300		2,461,800,300	1,898,153,300
	HAR	694,010	4,521,242,170	3,678,253,000		842,989,170	3,678,253,000
	ITA	412,010	2,541,278,680	1,771,643,000		769,635,680	1,771,643,000
	JVC	1,000	7,727,000	4,000,000		3,727,000	4,000,000
	KLS	270,182	2,658,183,900	2,917,965,600	259,781,700		2,917,965,600
	KSB	30,004	717,977,010	2,235,298,000	1,517,320,990		2,235,298,000
	MCC	911,852	13,328,751,000	14,772,002,400	1,443,251,400		14,772,002,400
	PET	342,009	5,555,226,760	4,446,117,000		1,109,109,760	4,446,117,000
	REE	169,962	3,938,434,940	3,484,221,000		454,213,940	3,484,221,000
	TDC	199,640	1,799,230,280	1,177,876,000		621,354,280	1,177,876,000
	UDJ	4,600	30,360,000	28,060,000		2,300,000	28,060,000
	VCB	36,007	1,654,019,530	1,703,131,100	49,111,570		1,703,131,100
	CK khác	9,071	127,686,564	148,509,100	41,557,469	20,734,933	148,509,100
b	CP chưa niêm yết	92,267	1,866,118,300			1,866,118,300	
	BBT	41,400	888,030,160			888,030,160	
	TRI	50,308	972,722,380			972,722,380	
	CK khác	559	5,365,760			5,365,760	

STT	Các loại tài sản tài chính	Số liệu cuối Quý 2/2016					
		Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	

2	Trái phiếu		15,000,000,000		-	-	-
	TP Cty DV Công Cộng	30	15,000,000,000				
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định		91,100,000,000		-	-	-
II	HTM						
III	Các khoản cho vay và phải thu		90,683,833,768				
	Cho vay hoạt động Margin		68,833,994,695				
	Cho vay ứng trước tiền bán		21,849,839,073				
IV	AFS	3,576,317	41,871,751,486				
1	Cty CP XD và DVCC Bình Dương	14,262	67,397,486				
2	Cty CP Bột mì Bình An (Vinabomi)	533,333	7,920,000,000				
3	Cty CP Sản xuất KD Thanh Lễ	85,400	862,540,000				
4	Tổng Cty Điện tử và Tin học VN	200,000	2,100,000,000				
5	Cty CP Bảo Hiểm Hùng Vương	1,380,000	13,800,000,000				
6	Cty CP Đầu tư và Xây Dựng Chánh Phú Hòa	213,465	4,520,000,000				
7	Cty CP Đầu tư và KD BĐSân BD	1,049,857	11,441,814,000				
8	Cty CP Điện tử Biên Hòa (BELCO)	100,000	1,160,000,000				
	Cộng		-		-	-	-

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

A.7.5. Các khoản phải thu

	Q2-2016
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	58,000,000
Trong đó:	
Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	667,143,332
Trong đó:	
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	329,643,332
Dự thu lãi trái phiếu DVCC	337,500,000
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	91,100,000,000
Trong đó:	
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn	
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	68,833,994,695
7.5.4. Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	21,849,839,073
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	
7.5.7. Phải thu khác	5,997,266,194
Trong đó:	
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(5,586,533,738)

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

Loại phải lập dự phòng phải thu khó đòi	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính				
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn				
Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn				
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	5,644,629,866		58,096,128	5,586,533,738
1. Mai Thị Hồng	307,901,169		6,107,825	301,793,344
2. Trương Tuấn Dân	672,633,136		10,003,303	662,629,833
3. Nguyễn Thị Hồng Phụng	58,487,150		2,000,000	56,487,150
4. Đoàn Thị Thanh Thủy	4,605,608,411		39,985,000	4,565,623,411
Cộng	5,644,629,866	-	58,096,128	5,586,533,738

A.7.7. Hàng tồn kho

	Q2-2016
- Vật tư văn phòng	
- Công cụ, dụng cụ	
Cộng	

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính

	Q2-2016
7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính	
7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư	
Cộng	

A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Q2-2016
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	157,820,750
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	79,604,151
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác	107,208,963,308
Cộng	107,446,388,209

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Q2-2016
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	45,816
- Phải trả cổ tức cho cổ đông cho thành viên góp vốn	
Cộng	45,816

A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Q2-2016
- Thuế GTGT	75,611,683
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,327,085,315
- Thuế Thu nhập cá nhân	279,289,373
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	6,566,485
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
Cộng	2,688,552,856

A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Q2-2016
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	216,935,200
Cộng	216,935,200

A.7.13. Chi phí phải trả	Q2-2016
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả	
Cộng	

A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Q2-2016
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	
Cộng	

A 7.15. Phải trả người bán	Q2-2016
Phải trả ngắn hạn:	1,338,732,200
Cộng	1,338,732,200

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác	Q2-2016
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	
+ Phải trả người lao động	494,613,027
+ Kinh phí công đoàn	124,946,392
+ Khoản no khác (Trả hệ cổ tức cho các doanh nghiệp)	7,050,813,922
Cộng	7,670,373,341

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Q2-2016
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng	
- khoản hoàn nhập Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	12,133,175,000	7,365,534,399	3,264,090,696	695,857,797	23,458,657,892
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	12,133,175,000	7,365,534,399	3,264,090,696	695,857,797	23,458,657,892
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4,649,900,454	7,324,961,818	2,250,960,875	695,857,797	14,921,680,944
- khấu hao trong kỳ	121,301,751	8,114,517	38,612,979		168,029,247
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	4,771,202,205	7,333,076,335	2,289,573,854	695,857,797	15,089,710,191
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
- Tại ngày đầu kỳ	7,483,274,546	40,572,581	1,013,129,821	-	8,536,976,948
- Tại ngày cuối kỳ	7,361,972,795	32,458,064	974,516,842	-	8,368,947,701
Đánh giá theo giá trị hợp lý					-

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				8,787,545,031	8,787,545,031
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ				8,787,545,031	8,787,545,031
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ				7,592,343,707	7,592,343,707
- Khấu hao trong kỳ				77,281,602	77,281,602
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ				7,669,625,309	7,669,625,309
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu kỳ				1,195,201,324	1,195,201,324
- Tại ngày cuối kỳ				1,117,919,722	1,117,919,722
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Cộng					

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
b. Nợ dài hạn					
Cộng					

A.7.22. Chi phí trả trước

	Q2-2016
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	
Thiết bị tin học	53,567,259
Phí bảo trì, nâng cấp chương trình	1,537,501,669
Chi phí HOSE, HNX, TTLK	234,999,998
Dịch vụ mua ngoài	275,633,883
Tiền thuê văn phòng	440,686,704
Cộng	2,542,389,513
b. Chi phí trả trước dài hạn	
- Đặt cọc thuê văn phòng	442,504,560
Cộng	442,504,560

A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Q2-2016
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	7,563,226,842
- Tiền lãi phân bổ trong năm	394,545,377
Cộng	8,077,772,219

A7.24 Lợi nhuận chưa phân phối	Q2-2016
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	15,512,671,320
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2,747,042,862)
Cộng	12,765,628,458

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	N	N-1	Mục đích
a. Ngắn hạn			
Cộng			
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK	Q2-2016
Tài sản tài chính	
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	55,739,860,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	20,000,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Q2-2016
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	570,000.00
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	
Cộng	

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Q2-2016
Cộng	

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Q2-2016
Cộng	

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Q2-2016
	41,871,751,486

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Q2-2016
Cộng	

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	Q2-2016
Cộng	

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Q2-2016
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,590,229,320,000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	17,669,000,000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	9,809,610,000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	19,165,350,000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay	-
Cộng	

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Q2-2016
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	15,265,650,000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	55,000,000
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-
Cộng	

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Q2-2016

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Q2-2016

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Q2-2016

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Q2-2016
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	113,561,515,870
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	99,432,716,057
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	14,128,799,813
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	
Cộng	113,561,515,870

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Q2-2016
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	221,374,200
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	
Cộng	

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Q2-2016
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	106,875,641,977
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	93,807,322,914
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	13,068,319,063
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư	
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước	
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	
Cộng	106,875,641,977

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

	Quý 2-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2-2016
I/ Doanh thu Hoạt động:	20,754,562,793	40,114,192,056
1. Doanh thu môi giới chứng khoán:	2,763,939,732	5,175,904,394
2. Doanh thu tự doanh :	15,119,503,644	29,332,931,586
2.1. Lãi từ các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	12,083,003,729	25,242,820,443
2.2. Lãi từ các Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	856,839,980	1,155,548,986
2.3. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2,179,659,935	2,934,562,157
3. Doanh thu tư vấn và bảo lãnh phát hành	135,000,000	149,048,603
4. Doanh thu lưu ký chứng khoán	116,997,422	234,693,221
5. Doanh thu hoạt động cho vay	2,264,049,248	4,462,989,556
5.1. Doanh thu hoạt động vay ký quỹ	2,054,242,609	4,027,993,252
5.2. Doanh thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	209,806,639	434,996,304
6. Doanh thu khác	355,072,747	758,624,696
II/ Doanh thu hoạt động tài chính	114,469,845	232,349,619
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	114,469,845	232,349,619

III/ Chi phí hoạt động:

1. Lỗ và chi phí giao dịch mua các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVPTL)	3,515,796,421	3,602,766,768
2. Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán:	2,743,426,016	5,324,653,765
2.1. Phí giao dịch chứng khoán môi giới	574,885,000	942,192,885
2.2. Thiết bị đầu cuối, phí định kỳ hàng năm	117,500,001	232,107,415

2.3 Chi phí nhân viên môi giới	1,093,177,166	2,132,881,380
2.4. Khấu hao TSCĐ, Vật tư, Công cụ dụng cụ	102,060,340	201,020,768
3.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài	186,011,931	553,107,120
3.6. Chi phí khác	669,791,578	1,263,344,197
3. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	314,627,568	457,300,224

IV/ Chi phí Quản lý công ty Chứng khoán

1. Chi phí nhân viên:	647,235,270	1,275,067,714
2. Chi phí khấu hao	172,616,394	336,554,505
3. Chi phí mua ngoài	242,098,428	437,895,814
Chi phí khác	467,604,083	854,588,661

C. 54. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THỊ MAI



ngày 30 tháng 06 năm 2016

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

TRẦN THIÊN THỂ

CHƯƠNG C.P